ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3026 /QĐ-UBND-TC	*Quận 12, ngày 30 tháng 7 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2019, công khai điều chỉnh quyết toán thu, chi ngân sách năm 2018 đã được Hội đồng nhân dân quận phê chuẩn

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 03/7/2020 của Hội đồng nhân dân Quận 12 về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước của Ủy ban nhân dân quận năm 2019; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 03/7/2020 của Hội đồng nhân dân Quận 12 về việc phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu, chi ngân sách năm 2018;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 941/TTr-TC ngày 22/7/2020 về việc công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019, điều chỉnh quyết toán thu, chi ngân sách năm 2018 đã được Hội đồng nhân dân quận phê chuẩn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019, công khai điều chỉnh quyết toán thu, chi ngân sách năm 2018 của Quận 12 (Theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 ;
- UBND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Tài chính;
- UBND quận (CT, các PCT);
- Văn phòng Quận ủy;
- Văn phòng HĐND và UBND/Q
- Website Quận 12;
- Lưu: VT, Tâm.

Ký bởi: Ủy ban Nhân dân Quận 12
Email: q12@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 03.08.2020 13:26:50

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Trương Hải Hiếu

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12 **Biểu số 96/CK-NSNN**

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH QUẬN NĂM 2019

(Đính kèm theo Quyết định số 16/QĐ-UBND-TC ngày 30 /7/2020 của UBND quận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH QUẬN**	**1.719.058**	**2.184.051**	**127,05%**
1	Thu ngân sách quận được hưởng theo phân cấp	291.025	296.233	101,79%
-	Thu ngân sách quận hưởng 100%	105.355	130.280	123,66%
-	Thu ngân sách quận hưởng từ các khoản thu phân chia	185.670	165.953	89,38%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.427.140	1.384.642	97,02%
-	Thu bổ sung cân đối	1.050.271	1.050.271	100,00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	376.869	334.371	88,72%
3	Thu kết dư		333.627	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		169.548	
5	Thu từ nguồn CCTL cân đối chi thường xuyên	893		
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH QUẬN**	**1.719.058**	**1.812.180**	**105,42%**
I	**Chi cân đối ngân sách quận**	**1.713.401**	**1.469.477**	**85,76%**
1	Chi đầu tư phát triển	375.826	242.771	64,60%
2	Chi thường xuyên	1.312.270	1.226.706	93,48%
3	Dự phòng ngân sách	25.305		
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**5.657**	**4.681**	**82,75%**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	5.657	4.681	82,75%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**304.408**	
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**33.614**	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Đính kèm theo Quyết định số 106/QĐ-UBND-TC ngày 30/7/2020 của UBND quận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS quận	Tổng thu NSNN	Thu NS quận	Tổng thu NSNN	Thu NS quận
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	**3.000.600**	**1.719.058**	**2.568.450**	**2.184.051**	**85,60%**	**127,05%**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**3.000.600**	**1.719.058**	**2.568.450**	**1.680.876**	**85,60%**	**97,78%**
I	**Thu nội địa**	**3.000.600**	**291.025**	**2.568.450**	**296.233**	**85,60%**	**101,79%**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý			1.309			
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	6.000		9.396	6	156,60%	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.800		2.516		139,78%	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.037.200	185.770	927.543	166.136	89,43%	89,43%
	- Thuế Giá trị gia tăng	671.400	120.852	645.253	116.145	96,11%	96,11%
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	360.100	64.818	276.711	49.808	76,84%	76,84%
	- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	5.600		5.397		96,37%	
	- Thuế Tài nguyên	100	100	182	182	182,34%	182,34%
5	Thuế thu nhập cá nhân	433.600		280.598		64,71%	
6	Thuế bảo vệ môi trường			200			
7	Lệ phí môn bài	36.000	36.000	41.117	41.117	114,21%	114,21%
8	Lệ phí trước bạ	337.000	42.125	358.191	50.150	106,29%	119,05%
9	Thu phí, lệ phí	54.000	6.125	54.624	8.342	101,16%	136,20%
10	Thuế nhà đất						
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	15.459	15.459	154,59%	154,59%
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	50.000		76.961		153,92%	
13	Thu tiền sử dụng đất	981.000		736.698		75,10%	
14	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
17	Thu khác ngân sách	54.000	11.005	63.839	15.024	118,22%	136,52%
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**		**1.427.140**		**1.384.642**		**97,02%**
III	**Thu CCTL cân đối chi thường xuyên**		**893**				
B	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**				**333.627**		
C	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**				**169.548**		

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu số 98/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẬN, CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN VÀ CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 106/QĐ-UBND-TC ngày 10 /7/2020 của UBND quận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp quận	Ngân sách xã		Ngân sách cấp quận	Ngân sách xã	Ngân sách quận	Ngân sách cấp quận	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH QUẬN	**1.719.058**	**1.702.310**	**201.204**	**1.812.180**	**1.786.488**	**225.130**	**105,42%**	**104,94%**	**111,89%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH QUẬN**	**1.713.401**	**1.696.653**	**201.204**	**1.469.477**	**1.461.115**	**205.067**	**85,76%**	**86,12%**	**101,92%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**375.826**	**375.826**		**242.771**	**242.771**		**64,60%**	**64,60%**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	368.426	368.426		234.988	234.988		63,78%	63,78%	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:									
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*				*30.863*	*30.863*				
-	*Chi khoa học và công nghệ*									
	Trong đó chia theo nguồn vốn:									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*									
2	Chi đầu tư phát triển khác	7.400	7.400		7.782	7.782		105,17%	105,17%	
II	**Chi thường xuyên**	**1.312.270**	**1.299.050**	**197.676**	**1.226.706**	**1.218.345**	**205.067**	**93,48%**	**93,79%**	**103,74%**
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*694.503*	*694.503*		*676.889*	*676.889*		*97,46%*	*97,46%*	
2	*Chi khoa học và công nghệ*									
III	**Dự phòng ngân sách**	**25.305**	**21.777**	**3.528**						
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**									

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp quận	Ngân sách xã		Ngân sách cấp quận	Ngân sách xã	Ngân sách quận	Ngân sách cấp quận	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**5.657**	**5.657**		**4.681**	**4.681**		**82,75%**	**82,75%**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**5.657**	**5.657**		**4.681**	**4.681**		**82,75%**	**82,75%**	
	Chi chương trình dân số KHHGĐ	2.968	2.968		2.874	2.874		96,82%	96,82%	
	Chi dạy nghề lao động nông thôn	517	517		349	349		67,42%	67,42%	
	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi	633	633		190	190		29,94%	29,94%	
	Chi mừng thọ chức thọ	1.539	1.539		1.269	1.269		82,49%	82,49%	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**									
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**304.408**	**287.078**	**17.330**			
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				**33.614**	**33.614**	**2.733**			

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Đính kèm theo Quyết định số 10/QĐ-UBND-TC ngày 30 /7/2020 của UBND quận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH QUẬN	**1.719.058**	**1.812.180**	**105,42%**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG**	**184.456**	**196.706**	**106,64%**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN THEO LĨNH VỰC**	**1.719.058**	**1.474.158**	**85,75%**
	Trong đó:			
I	**Chi đầu tư phát triển**	**375.826**	**242.771**	**64,60%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	368.426	234.988	63,78%
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		30.863	
1.2	Chi khoa học và công nghệ			
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình		4.600	
1.4	Chi văn hóa thông tin		217	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.6	Chi thể dục thể thao			
1.7	Chi bảo vệ môi trường			
1.8	Chi các hoạt động kinh tế		173.234	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		230	
1.10	Chi bảo đảm xã hội		2.000	
1.11	Chi An ninh quốc phòng		23.844	
2	Chi đầu tư phát triển khác	7.400	7.782	105,17%
II	**Chi thường xuyên**	**1.317.927**	**1.231.387**	**93,43%**
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	694.503	676.889	97,46%
2	Chi khoa học và công nghệ			
3	Chi y tế, dân số và gia đình	113.339	96.546	85,18%
4	Chi văn hóa thông tin	6.063	8.577	141,46%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
6	Chi thể dục thể thao	2.747	2.705	98,46%
7	Chi bảo vệ môi trường	88.209	44.370	50,30%
8	Chi các hoạt động kinh tế	71.201	51.356	72,13%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	207.933	229.663	110,45%
10	Chi bảo đảm xã hội	68.661	61.249	89,20%
11	Chi An ninh quốc phòng	50.682	50.901	100,43%
12	Chi khác	14.589	9.132	62,60%
III	**Dự phòng ngân sách**	**25.305**		
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**304.408**	
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**33.614**	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu số 100/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Đính kèm theo Quyết định số 00/QĐ-UBND-TC ngày 30 /7/2020 của UBND quận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN							QUYẾT TOÁN								SO SÁNH (%)						
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B																						
	TỔNG SỐ	**1.719.058**	**375.826**	**1.337.570**	**5.657**		**5.657**		**1.812.180**	**242.771**	**1.226.706**	**4.681**		**4.681**	**304.408**	**33.614**	**105,42%**	**64,60%**	**91,71%**	**82,75%**		**82,75%**	
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**1.697.281**	**375.826**	**1.315.793**	**5.657**		**5.657**		**1.491.489**	**242.771**	**1.226.706**	**4.681**		**4.681**	**17.330**	**2.733**	**87,88%**	**64,60%**	**93,23%**	**82,75%**		**82,75%**	
	Chi đầu tư	**375.826**	**375.826**						**242.771**	**242.771**							**64,60%**	**64,60%**					
	Chi đầu tư XDCB	368.426	368.426						234.988	234.988							63,78%	63,78%					
	Chi đầu tư phát triển khác	7.400	7.400						7.782	7.782							105,17%	105,17%					
	Chi thường xuyên	**1.321.455**		**1.315.793**	**5.657**		**5.657**		**1.248.718**		**1.226.706**	**4.681**		**4.681**	**17.330**	**2.733**	**94,50%**		**93,23%**	**82,75%**		**82,75%**	
	Khối Quản lý Nhà nước	**238.586**		**232.929**	**5.657**		**5.657**		**195.846**		**191.165**	**4.681**		**4.681**			**82,09%**		**82,07%**	**82,75%**		**82,75%**	
	Văn phòng HĐND và UBND	13.533		13.533					18.747		18.747						138,53%		138,53%				
	Phòng QLĐT	13.522		13.522					12.838		12.838						94,94%		94,94%				
	Thanh tra	1.937		1.937					1.923		1.923						99,28%		99,28%				
	Phòng TCKH	4.015		4.015					3.874		3.874						96,48%		96,48%				
	Phòng VHTT	1.899		1.899					1.849		1.849						97,39%		97,39%				
	Phòng GDĐT	44.091		44.091					8.046		8.046						18,25%		18,25%				
	Phòng Nội vụ	9.594		9.594					8.791		8.791						91,64%		91,64%				
	Phòng TNMT	6.506		6.506					5.536		5.536						85,08%		85,08%				
	Phòng Tư pháp	2.545		2.545					2.435		2.435						95,70%		95,70%				
	Phòng Kinh tế	2.789		2.789					3.588		3.510	78		78			128,63%		125,86%				
	Phòng Y tế	6.064		3.096	2.968		2.968		5.810		2.937	2.874		2.874			95,81%		94,85%	96,82%		96,82%	
	Phòng LĐTBXH	132.090		129.401	2.689		2.689		122.408		120.678	1.730		1.730			92,67%		93,26%	64,34%		64,34%	
	Khối Đảng - Đoàn thể	**14.762**		**14.762**					**14.623**		**14.623**						**99,06%**		**99,06%**				
	UB.MTTQ	3.153		3.153					3.148		3.148						99,86%		99,86%				
	LHPN	2.204		2.204					2.206		2.206						100,06%		100,06%				
	Hội CCB	1.356		1.356					1.355		1.355						99,94%		99,94%				
	Hội CTĐ	813		813					841		841						103,42%		103,42%				
	Hội Nông dân	1.214		1.214					1.121		1.121						92,34%		92,34%				
	Quận đoàn	4.973		4.973					4.923		4.923						98,98%		98,98%				
	Hội nạn nhân chất độc da	162		162					169		169						104,25%		104,25%				
	Hội người mù	116		116					119		119						102,41%		102,41%				
	Hội luật gia	192		192					202		202						105,34%		105,34%				
	Hội người cao tuổi	236		236					243		243						102,93%		102,93%				
	Hội cựu Thanh niên XP	71		71					74		74						103,94%		103,94%				
	Hội Khuyến học	271		271					223		223						82,22%		82,22%				
	Khối giáo dục	**648.002**		**648.002**					**653.541**		**653.541**						**100,85%**		**100,85%**				
	Mầm non - Mẫu giáo	**125.904**		**125.904**					**124.853**		**124.853**						**99,17%**		**99,17%**				
	Sơn Ca	5.742		5.742					5.489		5.489						95,61%		95,61%				
	Sơn Ca 5	8.765		8.765					8.744		8.744						99,76%		99,76%				
	Vàng Anh	6.361		6.361					6.424		6.424						100,98%		100,98%				
	Bông Hồng	7.919		7.919					7.781		7.781						98,26%		98,26%				
	Hồng Yến	8.154		8.154					8.267		8.267						101,39%		101,39%				
	Sơn Ca 3	3.871		3.871					3.727		3.727						96,28%		96,28%				
	Sơn Ca 2	3.063		3.063					2.850		2.850						93,07%		93,07%				
	Sơn Ca 4	3.552		3.552					3.317		3.317						93,37%		93,37%				
	Sơn Ca 6	10.885		10.885					10.528		10.528						96,73%		96,73%				
	Sơn Ca 7	4.194		4.194					4.145		4.145						98,82%		98,82%				
	Họa Mi 1	9.818		9.818					9.572		9.572						97,49%		97,49%				
	Sơn Ca 8	8.551		8.551					7.819		7.819						91,44%		91,44%				
	Sơn Ca 9	6.063		6.063					6.110		6.110						100,78%		100,78%				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN							QUYẾT TOÁN								SO SÁNH (%)						
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
	Sơn Ca 1	5.984		5.984					5.777		5.777						96,54%		96,54%				
	Họa Mi 2	8.804		8.804					8.566		8.566						97,29%		97,29%				
	Bé Ngoan	6.171		6.171					6.012		6.012						97,43%		97,43%				
	Bông Sen	7.705		7.705					8.038		8.038						104,33%		104,33%				
	Ngọc Lan	5.352		5.352					4.712		4.712						88,04%		88,04%				
	Hoa Đào	4.951		4.951					6.162		6.162						124,48%		124,48%				
	Mai Vàng								813		813												
	Tiểu học	**277.244**		**277.244**					**286.159**		**286.159**						**103,22%**		**103,22%**				
	Trần Văn Ơn	9.985		9.985					10.824		10.824						108,41%		108,41%				
	Hồ Văn Thanh	9.221		9.221					9.333		9.333						101,22%		101,22%				
	Trần Quang Cơ	19.063		19.063					19.706		19.706						103,37%		103,37%				
	Nguyễn Văn Thệ	6.473		6.473					6.820		6.820						105,37%		105,37%				
	Phạm văn Chiêu	14.020		14.020					14.828		14.828						105,76%		105,76%				
	Nguyễn Trãi	20.198		20.198					20.874		20.874						103,35%		103,35%				
	Lê Văn Thọ	27.263		27.263					28.146		28.146						103,24%		103,24%				
	Nguyễn Thị Minh Khai	12.856		12.856					13.122		13.122						102,07%		102,07%				
	Thuận Kiều	11.292		11.292					11.102		11.102						98,32%		98,32%				
	Nguyễn Du	12.334		12.334					12.750		12.750						103,37%		103,37%				
	Nguyễn Khuyến	10.214		10.214					10.729		10.729						105,04%		105,04%				
	Quới Xuân	12.089		12.089					12.321		12.321						101,92%		101,92%				
	Quang Trung	10.841		10.841					10.906		10.906						100,60%		100,60%				
	Kim Đồng	17.532		17.532					18.052		18.052						102,96%		102,96%				
	Hà Huy Giáp	17.036		17.036					17.527		17.527						102,88%		102,88%				
	Võ Văn Tần	13.903		13.903					14.161		14.161						101,85%		101,85%				
	Trương Định	7.082		7.082					7.017		7.017						99,08%		99,08%				
	Nguyễn Thị Định	9.658		9.658					9.928		9.928						102,80%		102,80%				
	Nguyễn Thái Bình	15.883		15.883					16.310		16.310						102,69%		102,69%				
	Lý Tự Trọng	12.011		12.011					12.471		12.471						103,83%		103,83%				
	Võ Thị Sáu	4.586		4.586					5.331		5.331						116,24%		116,24%				
	Võ Thị Thừa	3.704		3.704					3.901		3.901						105,31%		105,31%				
	Trung học cơ sở	**225.018**		**225.018**					**223.222**		**223.222**						**99,20%**		**99,20%**				
	Nguyễn Vĩnh Nghiệp	14.679		14.679					14.990		14.990						102,12%		102,12%				
	Nguyễn Ảnh Thủ	13.020		13.020					12.716		12.716						97,67%		97,67%				
	Phan Bội Châu	24.896		24.896					23.775		23.775						95,50%		95,50%				
	Nguyễn An Ninh	25.682		25.682					25.305		25.305						98,53%		98,53%				
	An Phú Đông	13.279		13.279					13.214		13.214						99,51%		99,51%				
	Nguyễn Huệ	21.294		21.294					20.936		20.936						98,32%		98,32%				
	Nguyễn Hiền	25.603		25.603					25.657		25.657						100,21%		100,21%				
	Trần Quang Khải	25.256		25.256					23.687		23.687						93,79%		93,79%				
	Lương Thế Vinh	12.598		12.598					11.990		11.990						95,17%		95,17%				
	Trần Hưng Đạo	14.218		14.218					14.204		14.204						99,90%		99,90%				
	Nguyễn Trung Trực	15.406		15.406					14.374		14.374						93,30%		93,30%				
	Nguyễn Chí Thanh	11.268		11.268					12.135		12.135						107,69%		107,69%				
	Hà Huy Tập	7.819		7.819					8.679		8.679						111,00%		111,00%				
	Trần Phú								1.561		1.561												
	Đơn vị giáo dục khác	**19.835**		**19.835**					**19.307**		**19.307**						**97,34%**		**97,34%**				
	Trung tâm GDTX-GDNN	10.718		10.718					10.732		10.732						100,13%		100,13%				
	Trung tâm GDTX																						
	Trung tâm KTTH-HN																						
	Trường CBAD	6.358		6.358					6.108		6.108						96,08%		96,08%				
	Trường BDGD	2.759		2.759					2.466		2.466						89,39%		89,39%				
	Các đơn vị khác	**67.225**		**67.225**					**146.868**		**146.868**						**218,47%**		**218,47%**				
	Trung tâm Văn hóa	4.682		4.682					7.310		7.310						156,13%		156,13%				
	Nhà thiếu nhi	1.473		1.473					1.337		1.337						90,73%		90,73%				
	Trung tâm Dạy nghề																						
	Bệnh Viện	9.961		9.961																			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN							QUYẾT TOÁN								SO SÁNH (%)						
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
	Trung tâm Y tế	41.693		41.693					40.372		40.372						96,83%		96,83%				
	Trung tâm TDTT	2.747		2.747					2.705		2.705						98,46%		98,46%				
	Trung Tâm BDCT	3.821		3.821					3.784		3.784						99,05%		99,05%				
	Ban BT GPMB	1.413		1.413					967		967						68,46%		68,46%				
	Ban QLDTXDCT	1.319		1.319					90.327		90.327						6848,12%		6848,12%				
	Ban QLC An Sương	116		116					66		66						57,34%		57,34%				
	An ninh quốc phòng	**7.342**		**7.342**					**11.546**		**11.546**						**157,26%**		**157,26%**				
	Công an	3.244		3.244					5.539		5.539						170,74%		170,74%				
	Ban chỉ huy quân sự	4.098		4.098					6.008		6.008						146,60%		146,60%				
	Hỗ trợ các đơn vị ngành dọc	**1.866**		**1.866**					**3.895**		**3.895**						**208,74%**		**208,74%**				
	Chi cục thuế								986		986												
	Liên đoàn lao động								10		10												
	Bảo hiểm xã hội Quận 12								56		56												
	Viện kiểm sát nhân dân	504		504					564		564						111,94%		111,94%				
	Tòa án quận	846		846					875		875						103,37%		103,37%				
	Chi cục thi hành án	414		414					634		634						153,03%		153,03%				
	Kho bạc nhà nước								343		343												
	Chi cục thống kê	102		102					123		123						120,98%		120,98%				
	Đội Quản lý TT12B								305		305												
	Phòng Cảnh sát PCCC																						
	Trạm Khuyến nông																						
	Ngân hàng CSXH																						
	Văn phòng Quận Ủy																						
	Chi khác chưa phân bổ	**11.427**		**11.427**																			
	Sự nghiệp giáo dục chưa phân bổ																						
	Sự nghiệp môi trường chưa phân bổ																						
	Sự nghiệp an ninh, quốc phòng chưa phân bổ																						
	Sự nghiệp kinh tế chưa phân bổ	**131.037**		**131.037**																			
	Khối phường	**201.204**		**201.204**					**222.398**		**205.067**				**17.330**	**2.733**	**110,53%**		**101,92%**				
	Phường Tân Thới Nhất	18.807		18.807					19.371		17.714				1.658	238	103,00%		94,19%				
	Phường Đông Hưng Thuận	17.711		17.711					19.584		17.847				1.737	448	110,58%		100,77%				
	Phường An Phú Đông	15.962		15.962					17.875		16.338				1.536	236	111,98%		102,36%				
	Phường Trung Mỹ Tây	17.640		17.640					17.345		16.275				1.071	248	98,33%		92,26%				
	Phường Tân Chánh Hiệp	20.838		20.838					23.751		21.607				2.144	13	113,98%		103,69%				
	Phường Thạnh Lộc	17.546		17.546					19.612		18.257				1.355	136	111,77%		104,05%				
	Phường Thạnh Xuân	17.757		17.757					20.515		18.962				1.553	497	115,53%		106,78%				
	Phường Hiệp Thành	22.420		22.420					26.541		24.336				2.205	150	118,38%		108,54%				
	Phường Thới An	17.055		17.055					20.021		18.444				1.577	257	117,39%		108,14%				
	Phường Tân Thới Hiệp	18.899		18.899					20.809		19.467				1.341	297	110,11%		103,01%				
	Phường Tân Hưng Thuận	16.569		16.569					16.973		15.821				1.152	211	102,44%		95,49%				
II	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**21.777**		**21.777**																			
III	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**																						
IV	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU**																						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN							QUYẾT TOÁN								SO SÁNH (%)						
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU								287.078						287.078								
VI	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN								33.614							33.614							

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu số 101/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP QUẬN CHO NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG NĂM 2019

(Đính kèm theo Quyết định số 116/QĐ-UBND-TC ngày 30 /7/2020 của UBND quận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	**184.456**	**184.456**					**196.706**	**184.456**	**12.250**		**12.250**		**106,64%**	**100,00%**				
	Tân Thới Nhất	16.659	16.659					17.268	16.659	609		609		103,66%	100,00%				
	Đông Hưng Thuận	16.233	16.233					17.095	16.233	861		861		105,31%	100,00%				
	An Phú Đông	14.460	14.460					15.378	14.460	919		919		106,35%	100,00%				
	Trung Mỹ Tây	16.528	16.528					17.040	16.528	512		512		103,10%	100,00%				
	Tân Chánh Hiệp	19.255	19.255					21.375	19.255	2.120		2.120		111,01%	100,00%				
	Thạnh Lộc	16.142	16.142					17.404	16.142	1.262		1.262		107,82%	100,00%				
	Thạnh Xuân	16.508	16.508					18.461	16.508	1.953		1.953		111,83%	100,00%				
	Hiệp Thành	19.476	19.476					21.344	19.476	1.867		1.867		109,59%	100,00%				
	Thới An	15.675	15.675					17.113	15.675	1.438		1.438		109,17%	100,00%				
	Tân Thới Hiệp	17.912	17.912					18.276	17.912	364		364		102,03%	100,00%				
	Tân Hưng Thuận	15.608	15.608					15.952	15.608	345		345		102,21%	100,00%				

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu số 102/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP QUẬN VÀ NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2019

(Đính kèm theo Quyết định số 2026/QĐ-UBND-TC ngày 30 /7/2020 của UBND quận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B																														
	TỔNG SỐ	**5.657**		**5.657**	**5.657**				**5.657**	**5.657**		**4.604**		**4.604**	**4.604**				**4.604**	**4.604**											
1	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	2.689		2.689	2.689				2.689	2.689		1.730		1.730	1.730				1.730	1.730		64,34%		64,34%	64,34%				64,34%	64,34%	
2	Phòng Y tế	2.968		2.968	2.968				2.968	2.968		2.874		2.874	2.874				2.874	2.874		96,82%		96,82%	96,82%				96,82%	96,82%	
3	Phòng Kinh tế											78		78	78				78	78											

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12 **Biểu số 96/CK-NSNN**

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH QUẬN NĂM 2018

(Đính kèm theo Quyết định số 1[illegible]/QĐ-UBND-TC ngày 10 /7/2020 của UBND quận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH QUẬN**	**1.257.620**	**1.668.578**	**132,68%**
1	Thu ngân sách quận được hưởng theo phân cấp	270.175	298.825	110,60%
-	Thu ngân sách quận hưởng 100%	99.679	143.659	144,12%
-	Thu ngân sách quận hưởng từ các khoản thu phân chia	170.496	155.166	91,01%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	979.149	948.074	96,83%
-	Thu bổ sung cân đối	699.031	699.035	100,00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	280.118	249.039	88,91%
3	Thu kết dư		317.697	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		103.982	
5	Thu từ nguồn CCTL cân đối chi thường xuyên	**8.296**		
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH QUẬN**	**1.257.620**	**1.334.952**	**106,15%**
I	**Chi cân đối ngân sách quận**	**1.254.132**	**1.161.527**	**92,62%**
1	Chi đầu tư phát triển	280.118	163.503	58,37%
2	Chi thường xuyên	947.741	998.024	105,31%
3	Dự phòng ngân sách	26.273		
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**3.488**	**3.877**	**111,14%**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.971	3.481	117,16%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	517	396	76,57%
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**169.548**	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12 | Biểu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Đính kèm theo Quyết định số 110/QĐ-UBND-TC ngày 10 /7/2020 của UBND quận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS quận	Tổng thu NSNN	Thu NS quận	Tổng thu NSNN	Thu NS quận
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	**2.684.600**	**1.257.620**	**2.466.764**	**1.668.578**	**91,89%**	**132,68%**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**2.684.600**	**1.257.620**	**2.466.764**	**1.246.899**	**91,89%**	**99,15%**
I	**Thu nội địa**	**2.684.600**	**270.175**	**2.466.764**	**298.825**	**91,89%**	**110,60%**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	950.000	170.496	866.588	155.316	91,22%	91,10%
	- Thuế Giá trị gia tăng	689.800	124.164	566.121	101.913	82,07%	82,08%
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	257.400	46.332	295.848	53.253	114,94%	114,94%
	- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	2.800		4.470		159,63%	
	- Thuế Tài nguyên			151	151		
5	Thuế thu nhập cá nhân	310.000		305.088		98,42%	
6	Thuế bảo vệ môi trường			94			
7	Lệ phí môn bài	29.499	29.499	36.328	36.328	123,15%	123,15%
8	Lệ phí trước bạ	330.000	41.250	307.429	63.089	93,16%	152,94%
9	Thu phí, lệ phí	60.501	6.125	53.739	8.344	88,82%	136,22%
10	Thuế nhà đất						
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.800	11.800	13.642	13.642	115,61%	115,61%
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	64.000		76.103		118,91%	
13	Thu tiền sử dụng đất	867.000		747.100		86,17%	
14	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
17	Thu khác ngân sách	61.800	11.005	60.656	22.107	98,15%	200,88%
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**		**979.149**		**948.074**		**96,83%**
III	**Thu CCTL cân đối chi thường xuyên**		**8.296**				
B	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**				**317.697**		
C	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**				**103.982**		

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu số 98/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẬN, CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN VÀ CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Đính kèm theo Quyết định số 106/QĐ-UBND-TC ngày 10 /7/2020 của UBND quận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp quận	Ngân sách xã		Ngân sách cấp quận	Ngân sách xã	Ngân sách quận	Ngân sách cấp quận	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH QUẬN	**1.257.620**	**1.236.420**	**143.774**	**1.334.952**	**1.307.349**	**178.775**	**106,15%**	**105,74%**	**124,34%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH QUẬN**	**1.254.132**	**1.232.932**	**143.774**	**1.161.527**	**1.138.400**	**174.300**	**92,62%**	**92,33%**	**121,23%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**280.118**	**280.118**		**163.503**	**163.503**		**58,37%**	**58,37%**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	280.118	280.118		158.597	158.597		56,62%	56,62%	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:									
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*				*16.766*	*16.766*				
-	*Chi khoa học và công nghệ*									
	Trong đó chia theo nguồn vốn:									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*									
2	Chi đầu tư phát triển khác				4.906	4.906				
II	**Chi thường xuyên**	**947.741**	**930.069**	**140.246**	**998.024**	**974.897**	**174.300**	**105,31%**	**104,82%**	**124,28%**
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*478.363*	*478.363*		*461.226*	*461.226*		*96,42%*	*96,42%*	
2	*Chi khoa học và công nghệ*									
III	**Dự phòng ngân sách**	**26.273**	**22.745**	**3.528**						
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**									

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp quận	Ngân sách xã		Ngân sách cấp quận	Ngân sách xã	Ngân sách quận	Ngân sách cấp quận	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**3.488**	**3.488**		**3.877**	**3.877**		**111,14%**	**111,14%**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**2.971**	**2.971**		**3.481**	**3.481**		**117,16%**	**117,16%**	
	Chi chương trình dân số KHHGĐ	2.971	2.971		3.481	3.481		117,16%	117,16%	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	517	517		396	396		**76,57%**	**76,57%**	
	Chi dạy nghề lao động nông thôn	517	517		396	396		76,57%	76,57%	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**169.548**	**165.073**	**4.475**			

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018

(Đính kèm theo Quyết định số 10/QĐ-UBND-TC ngày 20 /7/2020 của UBND quận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH QUẬN	**1.257.620**	**1.334.952**	**106,15%**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG**	**124.224**	**151.173**	**121,69%**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN THEO LĨNH VỰC**	**1.257.620**	**1.165.404**	**92,67%**
	Trong đó:			
I	**Chi đầu tư phát triển**	**280.118**	**163.503**	**58,37%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	280.118	158.597	56,62%
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		16.766	
1.2	Chi khoa học và công nghệ			
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình		15.799	
1.4	Chi văn hóa thông tin		110	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.6	Chi thể dục thể thao			
1.7	Chi bảo vệ môi trường			
1.8	Chi các hoạt động kinh tế		93.528	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		308	
1.10	Chi bảo đảm xã hội		50	
1.11	Chi An ninh quốc phòng		32.035	
2	Chi đầu tư phát triển khác		4.906	
II	**Chi thường xuyên**	**951.229**	**1.001.901**	**105,33%**
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	478.363	461.226	96,42%
2	Chi khoa học và công nghệ			
3	Chi y tế, dân số và gia đình	80.430	82.061	102,03%
4	Chi văn hóa thông tin	4.905	5.679	115,77%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
6	Chi thể dục thể thao	1.962	2.364	120,51%
7	Chi bảo vệ môi trường	61.600	70.303	114,13%
8	Chi các hoạt động kinh tế	65.954	56.724	86,01%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	150.045	196.696	131,09%
10	Chi bảo đảm xã hội	58.984	64.479	109,32%
11	Chi An ninh quốc phòng	41.814	51.480	123,12%
12	Chi khác	7.172	10.889	151,82%
III	**Dự phòng ngân sách**	**26.273**		
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**169.548**	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu số 100/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2018

(Đính kèm theo Quyết định số 306/QĐ-UBND-TC ngày 10 /7/2020 của UBND quận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN							QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)						
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B																					
	TỔNG SỐ	**1.257.620**	**280.118**	**974.014**	**3.488**		**3.488**		**1.334.952**	**163.503**	**998.024**	**3.877**		**3.877**	**169.548**	**106,15%**	**58,37%**	**102,47%**	**111,14%**		**111,14%**	
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**1.234.875**	**280.118**	**951.269**	**3.488**		**3.488**		**1.169.879**	**163.503**	**998.024**	**3.877**		**3.877**	**4.475**	**94,74%**	**58,37%**	**104,92%**	**111,14%**		**111,14%**	
	Chi đầu tư	**280.118**	**280.118**						**163.503**	**163.503**						**58,37%**	**58,37%**					
	Chi đầu tư XDCB	280.118	280.118						158.597	158.597						56,62%	56,62%					
	Chi đầu tư phát triển khác								4.906	4.906												
	Chi thường xuyên	**954.757**		**951.269**	**3.488**		**3.488**		**1.006.376**		**998.024**	**3.877**		**3.877**	**4.475**	**105,41%**		**104,92%**	**111,14%**		**111,14%**	
	Khối Quản lý Nhà nước	**203.892**		**200.404**	**3.488**		**3.488**		**185.306**		**181.430**	**3.877**		**3.877**		**90,88%**		**90,53%**	**111,14%**		**111,14%**	
	Văn phòng HĐND và UBND	9.481		9.481					13.292		13.292					140,20%		140,20%				
	Phòng QLĐT	10.072		10.072					12.218		12.218					121,31%		121,31%				
	Thanh tra	1.376		1.376					1.544		1.544					112,20%		112,20%				
	Phòng TCKH	3.624		3.624					3.755		3.755					103,60%		103,60%				
	Phòng VHTT	1.293		1.293					1.426		1.426					110,24%		110,24%				
	Phòng GDĐT	45.124		45.124					6.462		6.462					14,32%		14,32%				
	Phòng Nội vụ	7.272		7.272					7.395		7.395					101,68%		101,68%				
	Phòng TNMT	9.143		9.143					8.008		8.008					87,59%		87,59%				
	Phòng Tư pháp	1.909		1.909					2.016		2.016					105,56%		105,56%				
	Phòng Kinh tế	1.890		1.890					1.969		1.969					104,16%		104,16%				
	Phòng Y tế	5.092		2.121	2.971		2.971		5.598		2.118	3.481		3.481		109,94%		99,84%	117,16%		117,16%	
	Phòng LĐTBXH	107.614		107.097	517		517		121.624		121.228	396		396		113,02%		113,19%	76,57%		76,57%	
	Khối Đảng - Đoàn thể	**11.455**		**11.455**					**13.973**		**13.973**					**121,98%**		**121,98%**				
	UB.MTTQ	2.148		2.148					2.714		2.714					126,37%		126,37%				
	LHPN	1.610		1.610					1.696		1.696					105,36%		105,36%				
	Hội CCB	869		869					968		968					111,34%		111,34%				
	Hội chất độc da cam	142		142					149		149					104,56%		104,56%				
	Hội Nông dân	961		961					1.194		1.194					124,28%		124,28%				
	Quận đoàn	4.227		4.227					5.531		5.531					130,84%		130,84%				
	Hội CTĐ	690		690					786		786					113,98%		113,98%				
	Hội người mù	98		98					101		101					102,86%		102,86%				
	Hội luật gia	206		206					313		313					151,84%		151,84%				
	Hội người cao tuổi	230		230					236		236					102,82%		102,82%				
	Hội cựu Thanh niên XP	60		60					64		64					107,00%		107,00%				
	Hội Khuyến học	214		214					220		220					103,04%		103,04%				
	Khối giáo dục	**431.742**		**431.742**					**441.264**		**441.264**					**102,21%**		**102,21%**				
	Mầm non - Mẫu giáo	**90.950**		**90.950**					**89.282**		**89.282**					**98,17%**		**98,17%**				
	Sơn Ca	4.209		4.209					4.207		4.207					99,95%		99,95%				
	Sơn Ca 5	6.801		6.801					6.797		6.797					99,94%		99,94%				
	Vàng Anh	4.743		4.743					4.810		4.810					101,41%		101,41%				
	Bông Hồng	6.307		6.307					6.080		6.080					96,40%		96,40%				
	Hồng Yến	5.585		5.585					5.202		5.202					93,14%		93,14%				
	Sơn Ca 3	3.234		3.234					3.137		3.137					97,00%		97,00%				
	Sơn Ca 2	2.534		2.534					2.407		2.407					94,98%		94,98%				
	Sơn Ca 4	2.732		2.732					2.663		2.663					97,45%		97,45%				
	Sơn Ca 6	8.502		8.502					8.651		8.651					101,74%		101,74%				
	Sơn Ca 7	3.139		3.139					3.134		3.134					99,84%		99,84%				
	Họa Mi 1	6.825		6.825					6.492		6.492					95,11%		95,11%				
	Sơn Ca 8	6.148		6.148					6.090		6.090					99,06%		99,06%				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN							QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)						
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
	Sơn Ca 9	4.023		4.023					4.097		4.097					101,85%		101,85%				
	Bé Ngoan	4.339		4.339					4.314		4.314					99,43%		99,43%				
	Sơn Ca 1	4.683		4.683					4.708		4.708					100,53%		100,53%				
	Họa Mi 2	6.448		6.448					6.533		6.533					101,31%		101,31%				
	Bông Sen	3.289		3.289					3.133		3.133					95,26%		95,26%				
	Ngọc Lan	3.339		3.339					3.357		3.357											
	Hoa Đào	3.576		3.576					3.472		3.472											
	Búp Sen Hồng	493		493																		
	Tiểu học	**181.622**		**181.622**					**188.480**		**188.480**					**103,78%**		**103,78%**				
	Trần Văn Ơn	6.928		6.928					7.054		7.054					101,81%		101,81%				
	Hồ Văn Thanh	6.331		6.331					6.513		6.513					102,87%		102,87%				
	Trần Quang Cơ	12.623		12.623					13.304		13.304					105,39%		105,39%				
	Nguyễn Văn Thệ	4.693		4.693					4.780		4.780					101,87%		101,87%				
	Phạm văn Chiêu	9.749		9.749					10.026		10.026					102,84%		102,84%				
	Nguyễn Trãi	13.600		13.600					14.331		14.331					105,38%		105,38%				
	Lê Văn Thọ	17.197		17.197					18.210		18.210					105,89%		105,89%				
	Nguyễn Thị Minh Khai	8.803		8.803					9.051		9.051					102,82%		102,82%				
	Thuận Kiều	7.601		7.601					7.642		7.642					100,55%		100,55%				
	Nguyễn Du	7.878		7.878					8.011		8.011					101,69%		101,69%				
	Nguyễn Khuyến	7.484		7.484					7.727		7.727					103,24%		103,24%				
	Quới Xuân	7.238		7.238					7.404		7.404					102,29%		102,29%				
	Quang Trung	7.180		7.180					7.519		7.519					104,72%		104,72%				
	Kim Đồng	12.395		12.395					12.330		12.330					99,47%		99,47%				
	Hà Huy Giáp	10.339		10.339					10.688		10.688					103,37%		103,37%				
	Võ Văn Tần	9.305		9.305					9.629		9.629					103,48%		103,48%				
	Trương Định	5.186		5.186					5.220		5.220					100,66%		100,66%				
	Nguyễn Thị Định	6.584		6.584					6.926		6.926					105,19%		105,19%				
	Nguyễn Thái Bình	9.830		9.830					10.273		10.273					104,51%		104,51%				
	Lý Tự Trọng	7.736		7.736					8.048		8.048					104,02%		104,02%				
	Võ Thị Sáu	2.942		2.942					2.868		2.868					97,49%		97,49%				
	Võ Thị Thừa								927		927											
	Trung học cơ sở	**147.052**		**147.052**					**148.818**		**148.818**					**101,20%**		**101,20%**				
	Nguyễn Vĩnh Nghiệp	10.441		10.441					10.937		10.937					104,75%		104,75%				
	Nguyễn Ảnh Thủ	8.429		8.429					7.951		7.951					94,33%		94,33%				
	Phan Bội Châu	16.574		16.574					16.475		16.475					99,40%		99,40%				
	Nguyễn An Ninh	18.118		18.118					17.824		17.824					98,37%		98,37%				
	An Phú Đông	9.072		9.072					9.572		9.572					105,51%		105,51%				
	Nguyễn Huệ	14.763		14.763					15.661		15.661					106,08%		106,08%				
	Nguyễn Hiền	17.245		17.245					17.403		17.403					100,92%		100,92%				
	Trần Quang Khải	17.130		17.130					16.813		16.813					98,15%		98,15%				
	Lương Thế Vinh	8.449		8.449					8.298		8.298					98,22%		98,22%				
	Trần Hưng Đạo	8.550		8.550					8.307		8.307					97,15%		97,15%				
	Nguyễn Trung Trực	9.604		9.604					9.953		9.953					103,63%		103,63%				
	Nguyễn Chí Thanh	5.494		5.494					5.345		5.345					97,30%		97,30%				
	Hà Huy Tập	3.184		3.184					4.281		4.281											
	Đơn vị giáo dục khác	**12.118**		**12.118**					**14.684**		**14.684**					**121,18%**		**121,18%**				
	Trung tâm GDTX-GDNN								5.101		5.101											
	Trung tâm GDTX	5.279		5.279					2.399		2.399											
	Trung tâm KTTH-HN	945		945					830		830					87,79%		87,79%				
	Trường CBAD	4.245		4.245					4.460		4.460					105,07%		105,07%				
	Trường BDGD	1.649		1.649					1.895		1.895					114,90%		114,90%				
	Các đơn vị khác	**40.616**		**40.616**					**168.056**		**168.056**					**413,76%**		**413,76%**				
	Trung tâm Văn hóa	3.424		3.424					4.012		4.012					117,19%		117,19%				
	Nhà thiếu nhi	1.441		1.441					1.626		1.626					112,83%		112,83%				
	Trung tâm Dạy nghề																					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN							QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)						
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
	Bệnh Viện	1.050		1.050					2.014		2.014					191,80%		191,80%				
	Trung tâm Y tế	30.342		30.342					32.256		32.256					106,31%		106,31%				
	Trung tâm TDTT	1.962		1.962					2.364		2.364					120,51%		120,51%				
	Trung Tâm BDCT	2.397		2.397					2.560		2.560					106,80%		106,80%				
	Ban BT GPMB								376		376											
	Ban QLDTXDCT								122.847		122.847											
	An ninh quốc phòng	**7.273**		**7.273**					**14.569**		**14.569**					**200,33%**		**200,33%**				
	Công an	3.485		3.485					7.336		7.336					210,50%		210,50%				
	Ban chỉ huy quân sự	3.788		3.788					7.233		7.233					190,97%		190,97%				
	Hỗ trợ các đơn vị ngành dọc	**1.938**		**1.938**					**4.434**		**4.434**					**228,79%**		**228,79%**				
	Chi cục thuế								947		947											
	Liên đoàn lao động								51		51											
	Bảo hiểm xã hội Quận 12								57		57											
	Viện kiểm sát nhân dân	468		468					530		530					113,18%		113,18%				
	Tòa án quận	918		918					1.040		1.040					113,24%		113,24%				
	Chi cục thi hành án	450		450					981		981					218,11%		218,11%				
	Kho bạc nhà nước								195		195											
	Chi cục thống kê	102		102					110		110					108,24%		108,24%				
	Đội Quản lý TT12B								482		482											
	Phòng Cảnh sát PCCC								4		4											
	Trạm Khuyến nông																					
	Ngân hàng CSXH																					
	Văn phòng Quận Ủy								37		37											
	Chi khác chưa phân bổ	**4.646**		**4.646**																		
	Sự nghiệp giáo dục chưa phân bổ																					
	Sự nghiệp môi trường chưa phân bổ	**56.400**		**56.400**																		
	Sự nghiệp an ninh, quốc phòng chưa phân bổ																					
	Sự nghiệp kinh tế chưa phân bổ	**53.020**		**53.020**																		
	Khối phường	**143.775**		**143.775**					**178.775**		**174.300**				**4.475**	**124,34%**		**121,23%**				
	Phường Tân Thới Nhất	14.189		14.189					14.894		14.748				146	104,97%		103,94%				
	Phường Đông Hưng Thuận	12.996		12.996					16.978		16.684				294	130,64%		128,37%				
	Phường An Phú Đông	11.198		11.198					14.181		13.912				269	126,64%		124,24%				
	Phường Trung Mỹ Tây	12.425		12.425					15.294		14.874				420	123,09%		119,71%				
	Phường Tân Chánh Hiệp	15.102		15.102					20.132		19.646				486	133,30%		130,09%				
	Phường Thạnh Lộc	12.334		12.334					15.704		15.229				475	127,33%		123,47%				
	Phường Thạnh Xuân	12.728		12.728					15.652		15.094				558	122,97%		118,58%				
	Phường Hiệp Thành	15.891		15.891					21.522		21.039				483	135,44%		132,40%				
	Phường Thới An	11.655		11.655					15.636		15.019				617	134,16%		128,87%				
	Phường Tân Thới Hiệp	13.412		13.412					15.618		15.266				351	116,44%		113,82%				
	Phường Tân Hưng Thuận	11.844		11.844					13.165		12.789				376	111,15%		107,97%				
II	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**22.745**		**22.745**																		
III	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**																					
IV	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU**																					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN							QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)						
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU								165.073						165.073							

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu số 101/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP QUẬN CHO NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG NĂM 2018

(Đính kèm theo Quyết định số 1026/QĐ-UBND-TC ngày 30 /7/2020 của UBND quận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	**124.225**	**124.225**					**151.173**	**124.225**	**26.948**		**26.948**		**121,69%**	**100,00%**				
	Tân Thới Nhất	10.954	10.954					13.360	10.954	2.406		2.406		121,96%	100,00%				
	Đông Hưng Thuận	10.950	10.950					13.272	10.950	2.321		2.321		121,20%	100,00%				
	An Phú Đông	9.648	9.648					11.216	9.648	1.568		1.568		116,25%	100,00%				
	Trung Mỹ Tây	11.309	11.309					13.861	11.309	2.552		2.552		122,56%	100,00%				
	Tân Chánh Hiệp	13.454	13.454					16.920	13.454	3.466		3.466		125,76%	100,00%				
	Thạnh Lộc	10.917	10.917					13.204	10.917	2.287		2.287		120,95%	100,00%				
	Thạnh Xuân	11.543	11.543					14.005	11.543	2.462		2.462		121,33%	100,00%				
	Hiệp Thành	12.971	12.971					15.912	12.971	2.941		2.941		122,67%	100,00%				
	Thới An	9.890	9.890					12.011	9.890	2.120		2.120		121,44%	100,00%				
	Tân Thới Hiệp	11.993	11.993					14.551	11.993	2.557		2.557		121,32%	100,00%				
	Tân Hưng Thuận	10.595	10.595					12.864	10.595	2.269		2.269		121,41%	100,00%				

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu số 102/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP QUẬN VÀ NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2018

(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND-TC ngày 30/7/2020 của UBND quận)

3026

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B																														
	TỔNG SỐ	3.488		3.488	3.488				3.488	3.488		3.877		3.877	3.877				3.877	3.877											
1	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	517		517	517				517	517		396		396	396				396	396		76,57%		76,57%	76,57%				76,57%	76,57%	
2	Phòng Y tế	2.971		2.971	2.971				2.971	2.971		3.481		3.481	3.481				3.481	3.481		117,16%		117,16%	117,16%				117,16%	117,16%	